

ĐÀO TẠO THEO NHU CẦU XÃ HỘI MỘT GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO HIỆN NAY

GS. NGUYỄN THIỆN NHÂN*

Trong suốt hơn 20 năm qua, đặc biệt trong thời gian 10 năm trở lại đây, kinh tế Việt Nam được xếp vào hàng các quốc gia có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới, an ninh chính trị ổn định, xã hội phát triển. Việt Nam cũng là một quốc gia được các tổ chức quốc tế đánh giá cao về thành tích giáo dục cho mọi người (hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, đang tiến đến hoàn thành phổ cập giáo dục THCS), giảm tỉ lệ nghèo đói 60% (trong thời kì 1993-2004), cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí¹ cho 88% dân nghèo thông qua việc Nhà nước cấp thẻ BHYT từ Quỹ Xóa đói, giảm nghèo.

Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới giúp nước ta ngày càng phát huy mạnh hơn các lợi thế của nền kinh tế toàn cầu hoá và cũng đặt ra những khó khăn, thách thức đối với tăng trưởng bền vững trên các bình diện: thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, cải thiện tiếp cận của người nghèo đến các dịch vụ giáo dục, y tế, cân đối phân bố cơ cấu lao động, bảo vệ môi trường v.v.

Với lợi thế của một quốc gia có số dân trên 84 triệu người; trong đó, lực lượng lao động (labor force) trong độ tuổi khoảng 44,3 triệu, Chính phủ Việt Nam luôn coi phát triển giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là một mục tiêu ưu tiên hàng đầu, là quốc sách trong nhiều thập kỉ qua và trong

tương lai.

Giáo dục và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ phụ thuộc, tác động lẫn nhau. Kinh tế tăng trưởng bền vững luôn đòi hỏi một nền giáo dục chất lượng. Đồng thời, kinh tế tăng trưởng bền vững sẽ tạo nguồn ngân sách ngày càng cao cho giáo dục.

Là một nước chậm phát triển, thu nhập bình quân đầu người và trình độ khoa học công nghệ thấp, khả năng đầu tư từ nội tại nền kinh tế thấp, hạ tầng cơ sở kĩ thuật còn đang trong quá trình phát triển, lợi thế quan trọng nhất của Việt Nam để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài là có nguồn nhân lực cần cù, chịu học, văn hóa cơ bản khá, sáng tạo và chi phí lao động thấp.

Tuy nhiên, sau 20 năm nền kinh tế tăng trưởng khá cao, đang xuất hiện các thách thức rất lớn đối với chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam.

1. Tăng trưởng kinh tế và giáo dục giai đoạn 1996-2006.

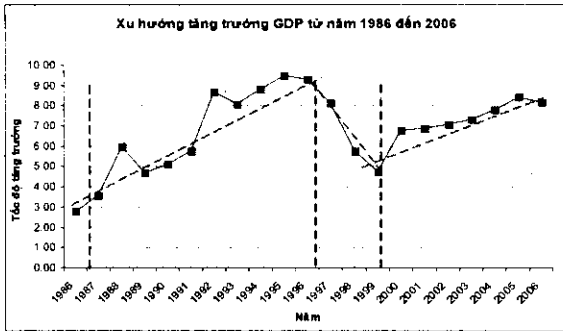
a. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1996-2006.

Trong hơn 10 năm qua, từ 1996 đến 2006, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định với mức trung bình

* Ủy viên BCH Trung ương Đảng - Phó Thủ tướng Chính phủ - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

khoảng 7,33%/năm², nhờ đó, quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2006 gấp 2 lần năm 1996. Do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế trong khu vực Đông Nam Á vào cuối thập niên trước, mức tăng trưởng GDP giảm từ năm 1997 đến năm 1999 và từ năm 2000 đến nay tăng liên tục. Năm 2006, tăng trưởng đạt 8,17% đưa thu nhập trên đầu người dân đạt 729 USD. Năm 2007, GDP của Việt Nam tăng trưởng ở mức 8,48%.

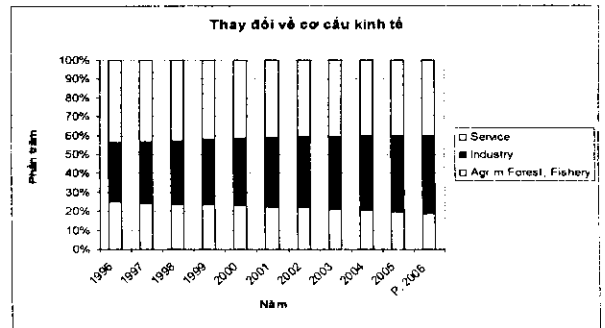


Xu hướng tăng trưởng GDP từ năm 1986-2006

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010, mục tiêu sẽ duy trì tốc độ tăng GDP từ 2008-2010 đều trên 8,5%/năm.

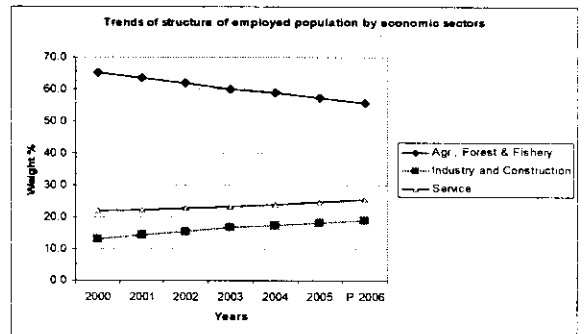
Trong các năm 1996-2006, tốc độ tăng trưởng trung bình khu vực công nghiệp và xây dựng là cao nhất, đạt 10,3%/năm, tiếp đến dịch vụ 7,3%/năm và thấp nhất là nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,9%/năm. Như vậy, công nghiệp và dịch vụ là hai lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhất cũng chính là hai lĩnh vực thu hút nhiều lao động kỹ năng nhất và đòi hỏi lao động phải được đào tạo nghề nghiệp phù hợp.

Do tốc độ tăng trưởng công nghiệp, xây dựng cao gấp 1,5 lần so với dịch vụ và gấp 3 lần so với nông nghiệp nên tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GDP giai đoạn 1996-2006 tăng từ 31% lên 41%, tỉ trọng dịch vụ giảm từ 44% xuống 40% và tỉ trọng nông nghiệp giảm từ 25% xuống còn 19%.



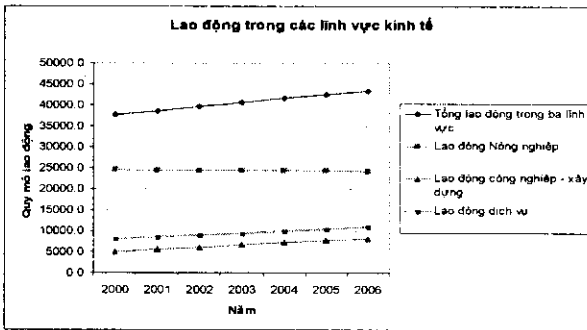
Thay đổi cơ cấu kinh tế quốc dân

Tốc độ tăng trưởng 3 lĩnh vực kinh tế như trên đã dẫn tới sự thay đổi trong cơ cấu lao động quốc gia, giảm tương đối mạnh tỉ trọng (khoảng 10%) lao động nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.



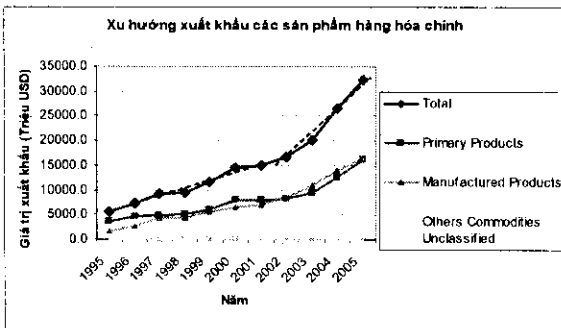
Xu hướng thay đổi cơ cấu lao động trong các lĩnh vực kinh tế

Tuy nhiên, điều đáng nói là quy mô lao động trong nông nghiệp hầu như không có thay đổi lớn. Năm 2000, tổng số lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là 24,481 triệu người, đến năm 2006 là 24,122 triệu người³. Thực trạng này phản ánh nhu cầu tạo việc làm và nhu cầu đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho lao động nông nghiệp, nông thôn để họ có thể chuyển sang lao động ở các lĩnh vực khác. Quy mô lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ năm 2006 so với năm 2000 tăng tương ứng xấp xỉ 65% và 34%.



Quy mô lao động trong các lĩnh vực kinh tế

Về xuất khẩu, từ sau năm 2001, khi Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực, xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng mạnh, góp phần quan trọng làm cho xuất khẩu của Việt Nam tăng lên nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng trung bình là 19,3%/năm, được xếp vào mức cao của khu vực (chỉ sau Trung Quốc). Tỷ trọng xuất khẩu so với GDP năm 2006 đã chiếm xấp xỉ 65%.



Xu hướng tăng xuất khẩu qua các năm 1995-2005

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong 15 năm gần đây đã có sự thay đổi theo chiều hướng tốt hơn (positive). Tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản đã giảm từ 52,2% năm 1990 xuống 24,3% năm 2001 và còn khoảng 20,5% năm 2006. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp và thủ công mỹ nghệ tăng tương đối nhanh từ 33,9% năm 2001 lên 39,0% năm 2006. Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản từ 21,6% năm 2001 lên 23,4% năm 2006.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt

Nam năm 2006 đứng trong top các nước dẫn đầu về xuất khẩu thế giới như gạo trên 4,6 triệu tấn, cà phê 980 nghìn tấn, thủy sản trên 3,3 tỉ USD, sản phẩm dệt may trên 5,83 tỉ USD, giày (footware) 3,6 tỉ USD, sản phẩm điện tử (linh kiện, TV) trên 1,7 tỉ USD năm 2006⁴.

Việc xuất khẩu chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên liệu thô, hoặc qua sơ chế cũng như chỉ tham gia vào công đoạn gia công, lắp ráp cần nhiều lao động (labor-intensive), đem lại giá trị gia tăng thấp, hiệu quả xuất khẩu không cao. Nguyên nhân chủ yếu do các DN Việt Nam chưa làm chủ được các khâu thiết kế, phân phối và bán hàng là những khâu mang lại hiệu quả cao nhất. Tiền công may một chiếc áo sơ mi xuất khẩu chỉ khoảng 1 USD so với giá bán 30-50 USD chỉ bằng 2-3%, tiền công may một bộ comple xuất khẩu chỉ thu được 6 USD, so với giá bán từ 300 đến 600 USD cũng chỉ bằng 1-2%. Phần lớn lợi nhuận thu được nằm ở khâu thiết kế và tiêu thụ sản phẩm.

Tuy nhiên, từ năm 2006 trở lại đây, một làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam với các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao từ hàng trăm triệu đến hàng tỉ USD đã tạo ra thời cơ mới và những thách thức mới cho kinh tế Việt Nam.

Công ty Intel - nhà sản xuất các bộ vi xử lý cho máy tính lớn nhất thế giới đã đầu tư dự án 1 tỉ USD tại Việt Nam. Công ty cần tuyển khoảng 3.000 lao động; trong đó, gần 1.000 kỹ sư chủ yếu thuộc các lĩnh vực điện, điện tử, CNTT, tự động hóa.

Một trong những công ty hàng đầu thế giới về thiết kế, sản xuất vi mạch là công ty Renesas của Nhật Bản, năm 2007 đã triển khai xây dựng trung tâm thiết kế tại Việt Nam. Trung tâm cần tuyển khoảng 1.000 kỹ sư về thiết kế bán dẫn. Với sự hình thành thành Trung tâm Renesas Việt Nam, toàn bộ chức năng thiết kế của các Trung tâm Renesas ở Nhật Bản và Mỹ sẽ được chuyển cho Trung tâm Renesas Việt Nam.

Tập đoàn Hồng Hải (vùng lãnh thổ Đài

Loan) năm 2007 bắt đầu đầu tư vào Việt Nam. Đây là một tập đoàn kinh tế, khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực công nghệ cao có doanh thu (turnover) trên 60 tỉ USD/năm, chuyên sản xuất các sản phẩm liên quan đến điện thoại di động, linh kiện máy tính, viễn thông, điện tử tiêu dùng. Tập đoàn dự kiến trong 5 năm tới đầu tư khoảng 5 tỉ USD và cần trên 50.000 lao động.

Công ty Campal là một công ty chế tạo máy tính xách tay và các thiết bị điện tử viễn thông đầu tư với số vốn ban đầu lên đến trên 500 triệu USD. Hiện tại, Công ty cần tuyển 1.200 kỹ sư đưa đi đào tạo tiếp ở nước ngoài để về làm cán bộ chủ chốt. Khi các nhà máy của Công ty đi vào hoạt động, Công ty cần tuyển hàng chục nghìn lao động kỹ năng nữa.

Tại Công viên phần mềm Quang Trung, TP. Hồ Chí Minh, đi vào hoạt động từ năm 2001 đến nay, đã có 78 doanh nghiệp và 32 dự án đầu tư với tổng giá trị vốn là 150 triệu USD, trong đó có 46 công ty nước ngoài từ 14 nước như Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Thái Lan với 3.100 kỹ sư, chuyên viên CNTT đang làm việc và khoảng 4.500 sinh viên đại học, cao đẳng CNTT đang học theo các chương trình của nước ngoài và trong nước tại đây.

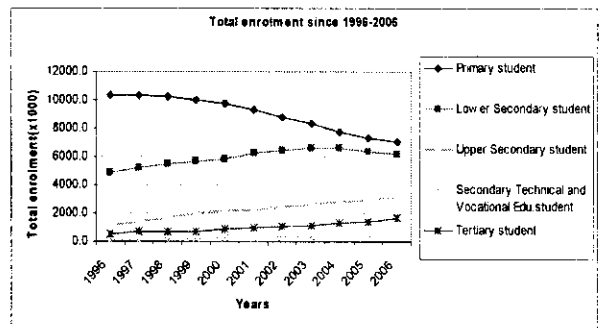
Những công ty và tập đoàn kinh tế lớn nêu trên mở đầu cho làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam trong vòng 10-20 năm tới: đầu tư sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao. Thách thức lớn nhất mà các nhà đầu tư gặp phải đó là khó khăn trong việc tìm kiếm nhân lực trình độ cao với giá rẻ hơn so với các nước khác. Nếu Việt Nam không cung cấp kịp thời hàng vạn kỹ sư, công nhân kỹ thuật chất lượng cao phù hợp với yêu cầu của các nhà đầu tư thì Việt Nam sẽ mất đi cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài để sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao. Lao động giá rẻ nhưng không có kỹ năng và tri thức phù hợp sẽ không có giá trị đối với nhà đầu tư.

b. Tăng trưởng quy mô giáo dục

1996-2006.

Nhờ tăng trưởng kinh tế và sự quan tâm của Chính phủ, chi ngân sách nhà nước vào lĩnh vực GD&ĐT tăng từ 4,2% GDP năm 2000 lên đến 5,6% GDP năm 2006, làm cho quy mô GD&ĐT trong những năm qua tăng lên nhanh chóng. Mức sống của người dân được cải thiện nhiều, nhu cầu học tập của nhân dân tăng lên đã tạo ra những áp lực và thách thức lên toàn bộ hệ thống GD&ĐT trong suốt hơn một thập kỷ qua.

Đối với giáo dục tiểu học, quy mô học sinh giảm từ 10.353.000 học sinh năm 1996 xuống còn 7.029.000 học sinh vào năm 2006, giảm trung bình 3,3% năm, một phần do Việt Nam đã đạt được chuẩn phổ cập tiểu học và một phần do tốc độ tăng dân số giảm liên tục (kết quả của công tác dân số và sinh đẻ có kế hoạch). Trong cùng thời kỳ đó, học sinh THCS có xu hướng tăng với mức trung bình khoảng 3,4%, đưa quy mô học sinh THCS từ 4.839.700 học sinh năm 1996 lên đến 6.152.000 học sinh năm 2006. Học sinh THPT tăng lên nhanh chóng với mức tăng quy mô trung bình khoảng 11%/năm, đưa số học sinh THPT năm 1996 là 1.155.600 lên đến 3.075.000 học sinh vào năm 2006, tức tăng khoảng 2,7 lần. Quy mô học sinh THPT tăng nhanh đã tạo ra áp lực lớn đối với giáo dục đại học. Quy mô giáo dục TCCN tăng trung bình khoảng 14,7%/năm, quy mô sinh viên cao đẳng và đại học tăng lên xấp xỉ 10,7%/năm trong cùng thời kỳ đó.



Quy mô học sinh- sinh viên của các cấp bậc học

c. Đầu tư cho hệ thống giáo dục.

Đầu tư cho hệ thống giáo dục gồm các nguồn từ ngân sách nhà nước và đóng góp của khu vực tư (học phí và các nguồn tài trợ khác).

Tỉ trọng đầu tư ngân sách cho giáo dục trong GDP tăng lên từ 4,2% năm 2000 lên 5,6% năm 2006, tương ứng từ 18.386 tỉ VNĐ lên 54.798 tỉ VNĐ. Nguồn tài chính từ khu vực tư dao động trong khoảng từ 1,7 đến dưới 2%. Tỉ trọng tổng đầu tư của Nhà nước và của người dân cho giáo dục trong GDP tăng từ 5,8% năm 2000 lên 7,5% năm 2006, chủ yếu do nguồn tăng ngân sách nhà nước dành cho giáo dục.

Về tỉ trọng chi của khu vực tư so với tổng đầu tư cho giáo dục tăng trung bình khoảng trên 28,6%/năm trong thời kì từ năm 2000 đến 2006 (xem bảng 1 ở cuối bài).

Mặc dù nguồn lực dành cho giáo dục tăng lên hàng năm nhưng suất đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam còn rất thấp so với một số quốc gia khác. Ví dụ, năm 2006 chi phí cho GD&ĐT trên đầu một người dân chỉ vào khoảng 54 USD (hơn 1USD/tuần) và vào khoảng 203 USD trên đầu một người học (0,56USD/ngày).

Để thực hiện mục tiêu phổ cập tiểu học và THCS vào năm 2010, chi phí cho hai bậc học này chiếm khoảng 52% tổng ngân sách cho giáo dục. Tổng chi cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông chiếm khoảng 71% tổng chi cho giáo dục, phần còn lại dành cho đào tạo nhân lực từ sơ cấp (semi-skilled worker) đến đại học chỉ khoảng 15%.

Do phần chi ngân sách cho hệ thống đào tạo nhân lực thấp, học phí cho giáo dục nghề nghiệp (occupational education) và giáo dục đại học cũng rất thấp (khoảng 15USD/tháng), nên mức chi phí bình quân của giáo dục đại học chỉ khoảng 400USD/sinh viên một năm. Do đó, chất lượng đào tạo nhân lực còn rất hạn chế.

d. Chất lượng đào tạo nhân lực.

Mặc dù chưa có khảo sát, đánh giá chất lượng đào tạo nhân lực trên phạm vi quốc

gia, nhưng qua tín hiệu từ thị trường lao động, sự phản hồi thông tin từ các DN, qua dư luận và đặc biệt thông qua các điều kiện đảm bảo chất lượng về chương trình đào tạo, đội ngũ giáo viên, giảng viên, cơ sở vật chất còn nhiều yếu kém, có thể thấy chất lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn những hạn chế chủ yếu sau:

- Thiếu kiến thức chuyên môn cập nhật và kĩ năng thực tế nghề nghiệp nên gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm, trong khi nhiều DN lại không tuyển dụng đủ nhân lực có năng lực phù hợp.

- Thiếu năng lực tự học, tư duy phê phán (critical thinking) và kĩ năng làm việc tập thể.

- Kĩ năng tiếng Anh và CNTT nhìn chung hạn chế.

Những hạn chế, yếu kém trên bắt nguồn trực tiếp từ suất đầu tư thấp, đội ngũ cán bộ giảng dạy vừa thiếu (do quy mô phát triển giáo dục đại học tăng nhanh), vừa yếu do không có điều kiện nâng cao trình độ, năng lực thực tế và thiếu động lực nghiên cứu khoa học. Giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ trong các trường đại học chỉ chiếm xấp xỉ 15%⁵. Trong khi đó, ở các quốc gia phát triển, đại đa số giảng viên phải có trình độ tiến sĩ. Đội ngũ giảng viên còn nhiều yếu kém như vậy dẫn đến hệ quả là chương trình đào tạo lạc hậu, chậm đổi mới và sinh viên không được rèn luyện kĩ năng nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa của những yếu kém kéo dài trong hệ thống đào tạo nhân lực là chưa nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của chất lượng đào tạo, chưa thấy đào tạo chất lượng kém là một sự lãng phí lớn của xã hội và người học, chưa tìm ra các giải pháp phù hợp quy luật để nâng cao nhanh chóng chất lượng đào tạo và chưa có hệ thống các giải pháp đồng bộ, khả thi giải quyết bài toán chất lượng đào tạo.

Để tạo bước chuyển biến thực sự chất lượng đào tạo nhân lực ở Việt Nam trong khoảng 10 năm tới, ngành GD&ĐT tập

trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, triển khai hệ thống các biện pháp hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên nghèo đang học trong các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học.

Thứ hai, cho phép các cơ sở đào tạo đại học, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề thu học phí cao hơn hiện nay, đảm bảo bù đủ chi phí đào tạo. Nhà nước hỗ trợ phát triển các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề chất lượng cao ở các ngành nghề đào tạo và những địa bàn cần khuyến khích.

Thứ ba, triển khai đào tạo theo nhu cầu DN và xã hội bằng hệ thống các giải pháp do Nhà nước, nhà trường, các DN và các địa phương phối hợp thực hiện.

Thứ tư, thực hiện kiểm định chất lượng các cơ sở GD&ĐT, công bố công khai kết quả kiểm định và từ năm 2010, thực hiện kiểm định bắt buộc.

Thứ năm, triển khai chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ từ năm 2008 đến năm 2020, trong đó có khoảng 10.000 người đào tạo tại nước ngoài.

Tóm lại, việc nâng cao chất lượng đào tạo mà cụ thể là đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội trở thành một đòi hỏi bức thiết từ cuộc sống và là một giải pháp chiến lược giúp tăng trưởng bền vững và nâng cao hiệu quả đào tạo nhân lực.

2. Đào tạo theo nhu cầu xã hội.

Để triển khai giải pháp chiến lược đào tạo theo nhu cầu xã hội, Việt Nam đang thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

Một là, thành lập các Hội đồng trường với sự tham gia của bên liên quan (stakeholders) trong và ngoài nhà trường. Đối với các đại diện bên ngoài cần có sự tham gia của đại diện DN, đại diện của ngành kinh tế (industry), cơ quan quản lý, hội nghề nghiệp.

Hai là, DN tham gia xây dựng chương trình đào tạo và hỗ trợ trực tiếp quá trình đào tạo

Nhu cầu kiến thức và kỹ năng của người lao động trong các DN luôn thay đổi do những thay đổi công nghệ sản xuất ở DN. Do vậy, trường đại học rất cần sự đóng góp ý kiến để thiết kế chương trình đào tạo gắn (relevant) với nhu cầu của ngành kinh tế (industry) mà DN là một đại diện. Nhu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần phải có sau khi tốt nghiệp theo nhu cầu của các DN và các tổ chức sử dụng lao động là một căn cứ quan trọng để các cơ sở đào tạo xây dựng các mục tiêu đào tạo, đi kèm là các chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ và nội dung chương trình, phương pháp dạy học cùng các điều kiện cơ sở vật chất kèm theo. DN có thể cử chuyên gia tham gia hướng dẫn, chấm luận văn tốt nghiệp, nhận sinh viên thực tập, hỗ trợ thiết bị phục vụ đào tạo. Các cơ sở đào tạo cần hình thành một bộ phận chuyên trách trong phòng đào tạo để duy trì quan hệ thường xuyên với các DN và cơ quan sử dụng lao động.

Ba là, đào tạo theo đặt hàng của DN.

Căn cứ vào nhu cầu về lao động của mình, DN sẽ cung cấp cho cơ sở đào tạo yêu cầu về số lượng lao động cần tuyển dụng, ngành nghề, trình độ đào tạo và đặc biệt những yêu cầu về chất lượng đào tạo. Căn cứ vào những thông tin từ DN, cơ sở đào tạo sẽ kí kết các hợp đồng đào tạo theo địa chỉ để đảm bảo hiệu quả đào tạo đối với nhà trường, DN và người học. Để thực hiện được giải pháp này, cơ sở đào tạo cần có một tổ chức chịu trách nhiệm xúc tiến các mối quan hệ với DN. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ vốn, cung cấp thông tin nhu cầu đào tạo cho các cơ sở đào tạo.

Trong tháng 10 và tháng 11-2007, 60 hợp đồng đào tạo giữa các DN (trong đó có Intel, Renesas, Hồng Hải, Campal...) và các trường cao đẳng, đại học đã được kí kết. Trong các hợp đồng này, nhiều công ty cam kết tài trợ trang thiết bị trị giá hàng trăm ngàn USD để nhà trường đào tạo sinh viên có các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của DN.

Bốn là, thành lập các cơ sở đào tạo tại DN.

Chính phủ khuyến khích và tạo điều kiện cho các DN thành lập các trường dạy nghề, trung cấp và đại học. Hiện đã có một số tập đoàn lớn đã thành lập cơ sở đào tạo nhân lực cho chính mình, sinh viên tốt nghiệp có được việc làm trong DN ngay sau khi tốt nghiệp. Những cơ sở đào tạo như vậy có thể tận dụng được trang thiết bị, chuyên gia của DN. Những cơ sở đào tạo như Trường Cao đẳng LILAMA, Trung cấp Mai Linh, Đại học FPT đang là những mô hình nhà trường trong DN đáng chú ý. Trong năm 2008, Chính phủ sẽ ban hành các ưu đãi về tài chính cho việc DN thành lập cơ sở đào tạo nhân lực theo nhu cầu DN.

Năm là, thành lập các trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực.

Các trung tâm hỗ trợ và cung ứng nhân lực địa phương với vai trò là cầu nối giữa nhà trường và DN, thực hiện các chức năng phân tích, đánh giá nhu cầu nhân lực của các DN trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu DN về đào tạo, tuyển dụng nhân lực, cung cấp và quản lý nguồn vốn của Chính phủ cho người học vay để học nghề. Trung tâm có thể tham gia triển khai các thỏa thuận của Bộ Giáo dục và Đào tạo/Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội để thỏa mãn các

nhu cầu nhân lực của các công ty và các dự án lớn.

Mới đây, hai trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực tỉnh Bắc Giang và Thái Bình được thành lập và đã kí được các bản thỏa thuận và hợp đồng cung ứng nhân lực cho một số DN (trong đó có Tập đoàn Hồng Hải). Các DN bắt đầu có lòng tin và giảm bớt những khó khăn trong tuyển dụng và đào tạo nhân lực.

Sự bất cập giữa cung và cầu trên thị trường lao động xuất hiện ở nhiều quốc gia do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong điều kiện Việt Nam còn là một quốc gia nghèo, đầu tư trên đầu người dân đi học rất thấp, việc nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trên cơ sở gắn chặt đào tạo với nhu cầu xã hội, đặc biệt nhu cầu của DN được xem như một giải pháp chiến lược của hệ thống GD&ĐT. Đây là giải pháp chi phí thấp với cả nhà trường và DN. Việc triển khai khai đồng bộ một số giải pháp trên sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách từ trường học đến thế giới việc làm, vừa đáp ứng nhu cầu nhân lực của DN lại vừa góp phần hiện đại hóa các trường học. Để hiện thực hóa cơ hội đầu tư sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, sự liên kết giữa các nhà đầu tư và các cơ sở đào tạo tốt nhất qua vai trò trung gian ban đầu của Nhà nước là giải pháp có ý nghĩa chiến lược.

Bảng 1: ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CỦA NGƯỜI DÂN CHO GIÁO DỤC 2000-2006

Chi cho giáo dục (tỷ đồng)	2000	2002	2004	2006
Tổng chi cho giáo dục	25.701	33.143	49.427	73.186
Trong đó: - Chi ngân sách	18.386	22.541	34.872	54.798
- Chi của khu vực tư (người dân)	7.315	10.602	14.555	18.388
Tỉ trọng chi của khu vực tư/tổng chi (%)	28,46	31,99	29,4	25,1

(Nguồn: Giáo dục Việt Nam - Đầu tư và cơ cấu tài chính. Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2007).

1. Do Duc Dinh. Combining economic growth with social justice to generate motivation for poverty reduction in Vietnam.

2,3,4. Tổng cục Thống kê 2006.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tổng kết năm học 2006-2007.